

TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ ĐẾN KHẢ NĂNG GIA NHẬP CHUỖ SẢN XUẤT TOÀN CẦU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - GÓC NHÌN THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Ths. Vũ Mạnh Linh* - PGS.TS. Hồ Đình Bảo*

Nghiên cứu này đánh giá tác động của chất lượng thể chế đến khả năng tham gia chuỗi sản xuất toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Dữ liệu bao gồm điều tra doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2019. Việc tham gia chuỗi sản xuất được xác định thông qua hoạt động gia công cho doanh nghiệp nước ngoài; các doanh nghiệp cùng ngành cấp 5 nhưng không gia công được coi là không tham gia chuỗi. Kết quả ước lượng mô hình logit cho thấy môi trường thể chế thuận lợi hơn không nhất thiết làm tăng xác suất tham gia chuỗi của các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Phân tích chi tiết các thành phần chỉ số PCI cho thấy cần một chiến lược cân bằng: một mặt thúc đẩy các yếu tố “nuôi dưỡng” như giảm rào cản gia nhập thị trường, tăng cạnh tranh, phát triển dịch vụ hỗ trợ, nâng cao năng lực điều hành địa phương; mặt khác xử lý các rào cản như chi phí thời gian, chi phí không chính thức, khó tiếp cận đất đai và thiếu minh bạch.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, chuỗi sản xuất toàn cầu, thể chế, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

This study examines the impact of institutional quality on the participation of small and medium-sized enterprises (SMEs) in global production chains in Vietnam, using 2019 enterprise survey data and the Provincial Competitiveness Index (PCI). Participation is identified through subcontracting for foreign firms, while firms in the same 5-digit industry without such activities are classified as non-participants. Logit model estimates show that a more favorable institutional environment does not necessarily increase SMEs' likelihood of joining production chains. The model with PCI components suggests a balanced strategy: fostering factors such as reducing market entry barriers, enhancing competition, expanding business support services, and improving local governance, while addressing barriers like administrative time costs, informal fees, limited land access, and lack of transparency.

• Key words: small and medium enterprises, global value chain, institutions, provincial competitiveness index.

JEL codes: D22, D02

Ngày gửi bài: 13/3/2025

Ngày gửi phản biện: 20/3/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 28/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 02/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i294.12>

quốc gia, trong đó có Việt Nam, bởi DNNVV chiếm tỷ trọng áp đảo trong tổng số doanh nghiệp, đồng thời đóng góp lớn vào việc làm, đổi mới và lan tỏa công nghệ. Tuy nhiên, mức độ tham gia GVC của DNNVV Việt Nam vẫn chưa tương xứng tiềm năng (Bộ KH&ĐT, 2019).

Thể chế - với hệ thống quy tắc, chính sách và cơ chế điều hành - có vai trò quyết định trong việc định hình khả năng tham gia và gắn kết của DNNVV vào GVC. Do đó, cần có đánh giá hệ thống tác động của thể chế, nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách, góp phần nâng cao khả năng hội nhập GVC của DNNVV.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay tác động của thể chế đến khả năng gia nhập GVC của các DNNVV có thể giải thích thông qua 2 lý thuyết với dự báo ngược chiều nhau. Lý thuyết *thoát khỏi thể chế* của Wu và Deng (2020) cho rằng khi môi trường thể chế nội địa không thuận lợi, doanh nghiệp sẽ tìm kiếm cơ hội quốc tế để tiếp cận môi trường pháp lý, hạ tầng và thị trường tốt hơn. Một trong các cơ hội quốc tế này là tham gia gia công hoặc cung ứng cho các tập đoàn đa quốc gia để không phụ thuộc quá nhiều vào các khâu trung gian trong nước. Trong khi đó, lý thuyết *nuôi dưỡng* của Luo và cộng sự (2018) lại cho rằng cải thiện chất lượng

1. Giới thiệu chung

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) ngày càng giữ vai trò trọng yếu trong thương mại và đầu tư quốc tế. Đông Á, đặc biệt ASEAN, đã trở thành trung tâm sản xuất toàn cầu với mức độ chuyên môn hóa (Wignaraja, 2012). Việc thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) tham gia GVC trở thành ưu tiên chính sách ở nhiều

* Đại học Kinh tế Quốc dân

thể chế trong nước sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao năng lực, từ đó tham gia và nâng cấp vị trí trong GVC.

Lý thuyết nuôi dưỡng phù hợp hơn với bối cảnh Việt Nam vì Việt Nam đã có nhiều luật, nghị định để khuyến khích sự phát triển nói chung của các DNNVV. Đặc biệt là từ sau khi Quốc hội thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, chính phủ đã có hàng loạt Nghị định và Thông tư hướng dẫn nhằm hỗ trợ DNNVV. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây tại Việt Nam như của Ho và Nguyen (2024).

Căn cứ vào các phân tích trên, nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm định giả thuyết: *Chất lượng thể chế được nâng cao sẽ thúc đẩy quá trình gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu của các DNNVV tại Việt Nam.*

Bên cạnh đó, thể chế cũng sẽ được phân tách thành sáu thành phần theo lý thuyết. Sáu thành phần này được đo bằng các chỉ số thành phần của bộ số liệu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Mối liên hệ giữa các yếu tố thể chế, các chỉ số thành phần PCI cũng như các giả thuyết chính được chi tiết trong Bảng 1 như sau.

Bảng 1. Liên hệ giữa các yếu tố thể chế và các chỉ số thành phần PCI

Yếu tố thể chế	Chỉ tiêu PCI và giả thuyết	Luận giải tác động	Tài liệu TK
Hệ thống pháp luật, thực thi hợp đồng và bảo vệ quyền tài sản	Tiếp cận đất đai (+) Thể chế pháp lý & ANTT (+)	Bảo đảm quyền tài sản và thực thi hợp đồng hiệu quả giảm rủi ro tranh chấp, tăng niềm tin đối tác, khuyến khích đầu tư, từ đó thúc đẩy tham gia sâu vào GVC.	Fernandes và cộng sự (2022)
Chất lượng các quy định và tính ổn định chính sách	Minh bạch (+) Cảnh tranh bình đẳng (+)	Đề tiếp cận thông tin, dự đoán thay đổi chính sách, không phân biệt đối xử, giảm chi phí tuân thủ, tạo sân chơi công bằng, khuyến khích xuất khẩu, mở rộng tham gia GVC.	Barbero và Rodriguez-Crespo (2020)
Hiệu quả quản trị và chất lượng hệ thống hành chính	Gia nhập thị trường (+) Chi phí thời gian (+) Tính năng động của chính quyền (+)	Thủ tục hành chính nhanh, chi phí thời gian thấp và chính quyền linh hoạt giúp DN phản ứng kịp thời trước biến động thị trường, giảm thời gian giao hàng, thuận lợi gia nhập và nâng cấp vị trí trong GVC.	Hong và cộng sự (2020)
Kiểm soát tham nhũng	Chi phí không chính thức (-)/(+)	- Kiểm soát tham nhũng tốt làm chi phí không chính thức thấp, giảm chi phí vận hành, tăng niềm tin đối tác (-) - Hồi lộ bôi trơn giúp DN vượt rào cản tài chính, và quan liêu, gia tăng khả năng gia nhập GVC (+)	Fernandes và cộng sự (2022); Ha và cộng sự (2023)
Hạ tầng thương mại và thể chế tạo thuận lợi thương mại	- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (+)	Hạ tầng thương mại tốt và thể chế tạo thuận lợi giúp DN giảm chi phí vận chuyển, rút ngắn thời gian thông quan, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, tăng khả năng tham gia GVC.	Fernandes và cộng sự (2022)
Thể chế liên quan đến đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	- Đào tạo lao động (+) - Một phần nội dung Minh bạch: dịch vụ công trực tuyến (+)	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng số và ứng dụng CNTT trong quản lý giúp DN tiếp cận công nghệ mới, tối ưu quy trình sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế và nâng cấp vị trí trong GVC.	Gopalan và cộng sự (2022)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3. Phương pháp và số liệu

3.1. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng số liệu từ hai nguồn chính: (i) Điều tra doanh nghiệp Việt Nam và (ii) Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Dữ liệu về thể chế

được lấy từ PCI, tổng hợp ở cấp tỉnh và liên kết với dữ liệu doanh nghiệp thông qua địa bàn hoạt động. Biến phụ thuộc và biến kiểm soát được trích xuất từ điều tra doanh nghiệp.

Biến phụ thuộc là biến 0/1 đại diện việc không/ có tham gia chuỗi. Doanh nghiệp tham gia chuỗi là doanh nghiệp có tham gia các hoạt động gia công, lắp ráp hàng hoá trực tiếp với nước ngoài. Theo phương án khảo sát của điều tra doanh nghiệp, đây là các doanh nghiệp trả lời Phiếu 1A.2m/ĐTDN-DVGC. Các doanh nghiệp này sẽ có giá trị biến tham gia = 1. Các doanh nghiệp có giá trị biến tham gia = 0 là các doanh nghiệp cùng ngành cấp 5 với các doanh nghiệp có tham gia nhưng không trả lời phiếu 1A.2m. Đây là điểm mới của nghiên cứu vì như đã tổng hợp trong phần giới thiệu, các nghiên cứu trước đây về Việt Nam chỉ tập trung vào các doanh nghiệp có tham gia chuỗi và ngầm mặc định các doanh nghiệp còn lại là không tham gia chuỗi.

Nghiên cứu được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam năm 2019. Việc lựa chọn số liệu chéo tại thời điểm này dựa trên hai cơ sở. Thứ nhất, nghiên cứu chọn giai đoạn trước 2020 vì từ 2020, đại dịch Covid-19 đã làm gián đoạn mạnh hoạt động gia công, xuất nhập khẩu nên không phản ánh chính xác tác động của thể chế đến khả năng tham gia chuỗi. Thứ hai, việc sử dụng số liệu chéo thay vì số liệu mảng xuất phát từ đặc trưng mô hình và dữ liệu. Biến phụ thuộc là biến nhị phân 0/1 thể hiện doanh nghiệp có hay không tham gia chuỗi.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

$$tgchuo_i = \alpha_0 + \alpha_1 PCI_i + \alpha_2 lntts_i + \alpha_3 lnl_d_i + \alpha_4 ctvon_i + \alpha_5 chenhlechduong_i + \alpha_6 chenhlecham_i + \alpha_7 dntn_i + \alpha_8 dnmng_i + \varepsilon_i \tag{1}$$

$$tgchuo_i = \beta_0 + \sum_{j=1}^{10} \beta_j PCI^j_i + \beta_{11} lntts_i + \beta_{12} lnl_d_i + \beta_{13} ctvon_i + \beta_{14} chenhlechduong_i + \beta_{15} chenhlecham_i + \beta_{16} dntn_i + \beta_{17} dnmng_i + v_i \tag{2}$$

Trong đó:

$tgchuo_i$: Liên trạng tham gia chuỗi của doanh nghiệp i (=1 có tham gia; =0 không tham gia)
 PCI_i : Chỉ số tổng hợp cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh nơi doanh nghiệp i hoạt động
 PCI^j_i : Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh thành phần j của tỉnh nơi doanh nghiệp i hoạt động
 $lntts_i$: Ln của tổng tài sản bình quân
 lnl_d_i : Ln của Số lao động bình quân
 $ctvon_i$: Cấu trúc vốn = nợ bình quân/ tổng tài sản bình quân
 $chenhlechduong_i$: lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 của nhóm có tham gia - nhóm không tham gia nếu giá trị này dương = 0 nếu giá trị này âm
 $chenhlecham_i$: = |lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 của nhóm có tham gia - nhóm không tham gia| nếu giá trị này âm = 0 nếu giá trị này dương
 $dntn_i$: = 1 nếu là doanh nghiệp từ nhân; =0 khác
 $dnmng_i$: = 1 nếu là doanh nghiệp nước ngoài; =0 khác

Nghiên cứu sẽ tiến hành phân tích 2 mô hình logit riêng biệt, mô hình 1 sẽ đánh giá tác động của biến thể chế tổng, mô hình 2 sẽ phân rã thể chế thành các chỉ tiêu thành phần. Kết quả phân tích sẽ được trình bày dưới dạng tác động biên bình quân.

Trong hai mô hình này, ngoài biến quan tâm chính là thể chế, các biến còn lại đóng vai trò biến kiểm soát đại diện cho các yếu tố đặc trưng của doanh nghiệp. Biến chênh lệch lợi nhuận sẽ đại diện cho mong muốn tham gia chuỗi của doanh nghiệp với hàm ý nếu lợi nhuận của các doanh nghiệp tham gia chuỗi cao hơn sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp mong muốn gia nhập chuỗi nhiều hơn. Chênh lệch lợi nhuận được tính bằng chênh lệch lợi nhuận bình quân ngành cấp 3 giữa hai nhóm tham gia chuỗi và không tham gia chuỗi.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả số liệu

Bảng 2 cho thấy tỷ lệ DNNVV tham gia GVC là rất thấp, chỉ chiếm 1,4% (1.366 doanh nghiệp), trong khi phần lớn (98,6%) không tham gia.

Bảng 2. Thống kê mô tả biến tham gia chuỗi và loại hình doanh nghiệp

	Tần suất	Phần trăm	Phần trăm tích lũy
Tham gia chuỗi			
Không tham gia	96.531	98,6	98,6
Có tham gia	1.366	1,4	100
Tổng	97.897	100	
Loại hình doanh nghiệp			
DN nhà nước hoặc có vốn nhà nước trên 50%	211	0,22	0,22
DN tư nhân, TNHH, cổ phần, hợp danh, Hợp tác xã	91.259	93,22	93,43
DN 100% vốn hoặc liên doanh với nước ngoài	6.427	6,57	100
Tổng	97.897	100	

Nguồn. Tác giả tính toán từ bộ số liệu

Xét theo loại hình sở hữu, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp danh và hợp tác xã chiếm tỷ trọng chủ yếu, với 91.259 doanh nghiệp, tương ứng 93,22% tổng mẫu. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh với nước ngoài chiếm 6,57%, trong khi nhóm doanh nghiệp nhà nước hoặc có vốn nhà nước trên 50% chỉ chiếm 0,22%.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Tài sản bình quân (tỷ đồng)	97.897	26,02	135,95	0,00	12.008,99
Số lao động bình quân	97.897	19,54	40,10	0,50	299,50
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	97.897	0,21	12,93	-720,42	2.494,50
Cấu trúc vốn (Ng/TTS)	97.897	0,53	13,71	0,00	3.336,60
Lợi nhuận trung bình ngành					
Nhóm tham gia	97.897	10,44	58,81	-85,00	910,42
Nhóm không tham gia	97.897	2,19	9,79	-12,82	128,68
Chênh lệch lợi nhuận (tỷ đồng)	97.897	8,24	51,54	-79,56	781,74
Chênh lệch lợi nhuận âm	97.897	1,14	6,41	0,00	79,56
Chênh lệch lợi nhuận dương	97.897	9,38	50,93	0,00	781,74
Thể chế (PCI)	97.897	67,17	1,82	59,95	73,40
Gia nhập thị trường	97.897	7,33	0,50	5,86	8,65
Tiếp cận đất đai	97.897	6,73	0,51	5,18	7,89
Tính minh bạch	97.897	6,70	0,19	5,98	7,44
Chi phí thời gian	97.897	6,99	0,52	5,15	8,80
Chi phí không chính thức	97.897	5,98	0,52	4,71	8,29
Cạnh tranh bình đẳng	97.897	5,94	0,61	4,55	8,01
Tính năng động	97.897	6,09	0,57	5,26	8,37

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Tối thiểu	Tối đa
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	97.897	6,86	0,54	4,85	7,39
Đào tạo lao động	97.897	7,22	0,53	5,45	8,24
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (ANTT)	97.897	6,16	0,71	5,27	7,91

Nguồn. Tác giả tính toán từ bộ số liệu

Bảng 3 trình bày thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu với 97.897 quan sát. Giá trị trung bình của tài sản bình quân đạt 26 tỷ đồng. Số lao động bình quân của các doanh nghiệp là 19,54 người. Lợi nhuận sau thuế bình quân đạt 0,21 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản có giá trị trung bình là 0,53. Các doanh nghiệp thuộc nhóm tham gia chuỗi giá trị có mức lợi nhuận trung bình là 10,44 tỷ đồng, trong khi đó nhóm không tham gia đạt mức trung bình là 2,19 tỷ đồng. Chênh lệch lợi nhuận giữa hai nhóm có giá trị trung bình là 8,24 tỷ đồng, trong đó chênh lệch lợi nhuận dương trung bình là 9,38 tỷ đồng, và chênh lệch lợi nhuận âm trung bình là 1,14 tỷ đồng.

Về chất lượng thể chế (PCI), điểm số trung bình là 67,17 với độ lệch chuẩn 1,82, dao động trong khoảng từ 59,95 đến 73,40. Các chỉ số thành phần của PCI có mức biến thiên khác nhau. Chỉ tiêu gia nhập thị trường có điểm trung bình cao nhất (7,33), trong khi chỉ tiêu chi phí không chính thức và chỉ tiêu cạnh tranh bình đẳng có điểm trung bình thấp nhất lần lượt là 5,98 và 5,94.

4.2. Kết quả ước lượng

Bảng 4. Tác động biên bình quân

Tham gia chuỗi	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Ln của tài sản bình quân	-0,0034*** (0,0002)	-0,0034*** (0,0002)
Ln của số lao động bình quân	0,0146*** (0,0005)	0,0146*** (0,0005)
Cấu trúc vốn (Ng/TTS)	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận dương	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Chênh lệch lợi nhuận âm	0,0000 0,0000	0,0000 0,0000
Doanh nghiệp tư nhân	-0,0065* (0,0039)	-0,0062 (0,0038)
Doanh nghiệp nước ngoài	0,0145*** (0,0038)	0,0156*** (0,0038)
PCI	-0,0005*** (0,0002)	
Gia nhập thị trường (PCI1)		0,0028*** (0,0008)
Tiếp cận đất đai (PCI2)		-0,0050*** (0,0010)
Tính minh bạch (PCI3)		-0,0047*** (0,0021)
Chi phí thời gian (PCI4)		-0,0038*** (0,0008)
Chi phí không chính thức (PCI5)		-0,0035*** (0,0011)
Cạnh tranh bình đẳng (PCI6)		0,0020** (0,0008)
Tính năng động (PCI7)		0,0044*** (0,0014)

Tham gia chuỗi	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (PCI8)		0,0018** (0,0008)
Đào tạo lao động (PCI9)		-0,0010 (0,0009)
Thiết chế pháp lý và ANTT (PCI10)		0,0002 (0,0011)
N	97.897	97.897
Pseudo-R2	0,3086	0,3155
LL ratio	-4.972,5771	-4.923,218
P-value of Chi-square test	0	0
Chi2	4.438,8797	4.537,5979

Ghi chú. Số trong ngoặc là sai số chuẩn; *, **, ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 0.1; 0.05; 0.01

Nguồn. Tác giả ước lượng từ bộ số liệu

Trong mô hình (1), chỉ số PCI tổng hợp có ảnh hưởng ngược chiều tới khả năng tham gia chuỗi, tác động này có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05. Kết quả này cho thấy môi trường thể chế thuận lợi hơn không nhất thiết đi kèm với khả năng tham gia chuỗi cao hơn. Kết quả này trái ngược với giả thuyết và cũng trái ngược với kết quả của các nghiên cứu trước đó như của Ho và Nguyen (2024). Một số khả năng có thể giải thích cho kết quả này. Thứ nhất, mặc dù chính phủ đã có những nỗ lực trong việc định hướng chính sách theo hướng cải thiện chất lượng thể chế. Tuy nhiên, việc hiện thực hoá các chính sách này còn nhiều hạn chế. Theo báo cáo PCI 2021, có đến trên 50% số DNNVV được khảo sát không biết đến sự tồn tại của Luật Hỗ trợ DNNVV sau 4 năm triển khai. Về tổng thể, tỷ lệ DNNVV được hưởng hỗ trợ từ các chương trình chỉ ở mức dưới 8% (VCCI, 2022).

Một khả năng khác là tồn tại hiệu ứng ngưỡng trong chất lượng thể chế. Theo đó, ảnh hưởng thúc đẩy của thể chế chỉ thực sự có ý nghĩa sau khi chất lượng thể chế vượt qua một ngưỡng nhất định. Hiệu ứng tương tự đã được Bhaumik và cộng sự (2012) tìm thấy trong một nghiên cứu đa quốc gia thực hiện với ngành dệt may. Trong bối cảnh Việt Nam, chất lượng thể chế hiện tại có thể vẫn chưa đạt tới ngưỡng này, đồng nghĩa với việc các nỗ lực cải thiện chất lượng thể chế cần được kiên trì tiếp tục trước khi các DNNVV có thể thực sự thu được lợi ích.

Khi phân rã PCI trong mô hình (2), các yếu tố thành phần tách ra thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất có 5 thành phần tác động tích cực đến khả năng gia nhập chuỗi của doanh nghiệp bao gồm các thành PCI1, PCI6, PCI7, PCI8, PCI10. Trừ PCI10, các thành phần khác đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,05. Kết quả này phù hợp với lý thuyết về nuôi dưỡng của Luo và cộng sự (2010) và khá tương đồng với dự báo của lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm khác trong Bảng 1.

Nhóm thứ hai bao gồm 5 thành phần có tác động tiêu cực bao gồm PCI2, PCI3, PCI4, PCI5 và PCI9. Trừ PCI9, các thành phần khác đều có tác động có ý

nghĩa thống kê ở mức 0,05. Nguyên nhân của kết quả này có thể tương tự với nguyên nhân đã thảo luận bên trên đối với thể chế nói chung. Riêng yếu tố đào tạo lao động (PCI9), dù có hệ số âm nhưng không có ý nghĩa thống kê, cho thấy kỹ năng lao động chưa phải rào cản quyết định trong bối cảnh nhiều phân đoạn của GVC tại Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào lao động giản đơn, hoặc năng lực này được bổ sung thông qua đào tạo tại chỗ từ đối tác quốc tế.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy môi trường thể chế thuận lợi hơn không nhất thiết làm tăng xác suất tham gia GVC của DNNVV tại Việt Nam. Việc cải thiện các thành phần thể chế như gia nhập thị trường, cạnh tranh bình đẳng, tính năng động của chính quyền, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động tích cực đến khả năng tham gia GVC của các DNNVV. Ngược lại, chỉ số PCI tổng hợp và các chỉ số thành phần như tiếp cận đất đai, tính minh bạch, chi phí thời gian và chi phí không chính thức lại cho thấy tác động tiêu cực. Đối với hai yếu tố đào tạo lao động và thiết chế pháp lý - an ninh trật tự, không có bằng chứng thống kê để khẳng định tác động đến khả năng tham gia GVC của DNNVV. Kết quả này cho thấy để khuyến khích các DNNVV gia nhập chuỗi sản xuất toàn cầu cần một cách tiếp cận cân bằng: một mặt cải thiện các yếu tố “nuôi dưỡng”; mặt khác cần xử lý các rào cản có tác động tiêu cực./.

Tài liệu tham khảo:

Barbero, J. and Rodríguez-Crespo, E. (2020) 'The Role of Institutional Quality on Participation in Global Value Chains', Cuadernos Económicos de ICE [Preprint], (100). Available at: <https://doi.org/10.32796/cice.2020.100.7117>.

Bhaumik, S.K., Dimova, R. D., Kumbhakar, S. C. and Sun, K., Does Institutional Quality Affect Firm Performance? Insights from a Semi-Parametric Approach (February 5, 2012). William Davidson Institute Working Paper No. 1029, Available at: <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2078240>

Bộ KH&ĐT (2019) Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, Phần 1: Ngành công nghiệp chế tạo. Available at: <https://www.undp.org/sites/gfiles/zs8gk326/files/migration/vn/Bao-cao-VN.pdf>

Fernandes, A.M., Kee, H.L. and Winkler, D. (2022) 'Determinants of Global Value Chain Participation: Cross-Country Evidence', The World Bank Economic Review, 36(2), pp. 329-360. Available at: <https://doi.org/10.1093/wber/lhab017>.

Gonzalez, J.L. (2016) 'Using Foreign Factors to Enhance Domestic Export Performance: A Focus on Southeast Asia', OECD Trade Policy Papers [Preprint]. Available at: <https://ideas.repec.org/p/oec/traaab/191-en.html> (Accessed: 18 July 2025).

Gopalan, S., Reddy, K. and Sasidharan, S. (2022) 'Does digitalization spur global value chain participation? Firm-level evidence from emerging markets', Information Economics and Policy, 59, p. 100972. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.infoecopol.2022.100972>.

Ha, L.T., Dung, H.P. and Thanh, T.T. (2023) 'Bribery, global value chain decisions, and institutional constraints: Evidence from a cross-country firm-level data', International Economics, 173, pp. 119-142. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.inteco.2022.10.004>.

Ho, B.D. and Nguyen, T., (2024) 'Institutional quality and internationalization: Empirical evidence from manufacturing SMEs in Vietnam', Economics, 12(6), 144, Available at: <https://doi.org/10.3390/economics12060144>

Hong, J., Zhou, C. and Wang, R. (2020) 'Influence of local institutional profile on global value chain participation: An emerging market perspective', Chinese Management Studies, 14(3), pp. 715-735. Available at: <https://doi.org/10.1108/CMS-09-2019-0319>.

Le, M.N. and Chu, H.L. (2023) 'Standards compliance, participation in the global value chain and the value-added of labour: evidence from Vietnam's small-and-medium-sized enterprises', Fulbright Review of Economics and Policy, 3(2), pp. 151-166. Available at: <https://doi.org/10.1108/FREP-04-2023-0014>.

Lu, Y., Shi, H., Luo, W. and Liu, B. (2018) 'Productivity, financial constraints, and firms' global value chain participation: Evidence from China', Economic Modelling, 73, pp. 184-194. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.econmod.2018.03.015>.

VCCI (2022) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam PCI 2021. Hà Nội: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Available at: <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI-Bao-cao-PCI-2021.pdf>

Wignaraja, G. (2012) 'Engaging small and medium enterprises in production networks: Firm-level analysis of five ASEAN economies', No. 361. ADBI working paper. Available at: <https://www.econstore.ek.edu/handle/10419/101212>

Wu, B. and Deng, P. (2020) 'Internationalization of SMEs from emerging markets: An institutional escape perspective', Journal of Business Research, 108, pp. 337-350. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.10.037>.

Yamashita, N. and Ha, D.T.T. (2025) 'Participation in global value chains and rent sharing at small firms in Vietnam', Asian Economic Journal, 39(1), pp. 75-97. Available at: <https://doi.org/10.1111/asej.12348>.